BỘ CÔNG AN **CÔNG AN TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:12798/QĐ-CAT-PTM	*Khánh Hòa, ngày21 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai thủ tục hành chính mới, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Công an tỉnh Khánh Hòa

GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 06 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 09/2025/TT-BCA ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 5860/QĐ-BCA-C06 ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc công bố thủ tục hành chính mới, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công an;

Theo đề nghị của đồng chí Trưởng phòng Phòng Tham mưu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai kèm theo Quyết định này các thủ tục hành chính mới, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đăng ký, quản lý cư trú thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Công an tỉnh Khánh Hòa (có Danh mục kèm theo).

Điều 2. Phòng Tham mưu và Công an cấp xã cập nhật, đăng tải công khai thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh đăng ký, quản lý cư trú trên Cổng Thông tin điện tử Công an tỉnh Khánh Hòa; thực hiện niêm yết công khai tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tập trung của Công an cấp xã và thông tin, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Đồng chí Trưởng phòng Phòng Tham mưu, Trưởng Công an cấp xã và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Cục V03 – Bộ Công an (báo cáo);
- Đ/c Giám đốc CA tỉnh (báo cáo);
- Như Điều 4 (thực hiện);
- Lưu: VT, PTM(PC).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
CÔNG AN TỈNH KHÁNH HÒA

Đại tá Trần Minh Trúc

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ CƯ TRÚ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ CÔNG AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-CAT-PTM ngày /10/2026 của Giám đốc Công an tỉnh)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục hành chính mới

TT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Đăng ký thường trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an. - Thông tư số 116/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an. - Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. - Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 71/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã
2	Đăng ký tạm trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ.	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã

		- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2026/TT-BCA ngay 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an. - Thông tư số 116/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an. - Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. - Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 71/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.		

2. Thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	1.010040	Khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an. - Thông tư số 116/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an.	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã

2	2.001159	Thông báo lưu trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024, của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an. - Thông tư số 116/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an.	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã
3	1.003677	Khai báo tạm vắng	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an. - Thông tư số 116/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an.	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã
4	1.010041	Xác nhận thông tin về cư trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024, của Chính phủ	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã

			được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an. - Thông tư số 116/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an.		

3. Thủ tục hành chính bị bãi bỏ

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định	Cơ quan thực hiện	Lĩnh vực
1	1.004222	Đăng ký thường trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an. - Thông tư số 116/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an. - Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. - Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 71/2025/TT-	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã

			BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.		
2	1.003197	Xóa đăng ký thường trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ.	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã
3	1.010038	Tách hộ	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an. - Thông tư số 116/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an. - Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 71/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã

4	1.010039	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an. - Thông tư số 116/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã
5	1.004194	Đăng ký tạm trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an. - Thông tư số 116/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an. - Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. - Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 được sửa đổi, bổ	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã

			sung bởi Thông tư số 71/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.		
6	1.002755	Gia hạn tạm trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an. - Thông tư số 116/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an. - Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. - Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 71/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã
7	1.010028	Xóa đăng ký tạm trú	- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 ngày 10/12/2025. - Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị	Đăng ký, quản lý cư trú	Công an cấp xã

			định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an. - Thông tư số 116/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an.		

II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

1. Thủ tục: Đăng ký thường trú

1.1. Trình tự thực hiện

a) Đối với trường hợp "Đăng ký thường trú"

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký thường trú, cán bộ đăng ký kiểm tra hồ sơ, đối chiếu các thông tin mà công dân đã kê khai với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, cơ sở dữ liệu khác có liên quan, hệ thống thông tin để kiểm tra tính chính xác các thông tin. Đối chiếu với các quy định của pháp luật về cư trú và thực hiện như sau:

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký trả lại hồ sơ và cấp Phiếu thông báo về việc giải quyết hồ sơ cư trú (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký; ghi rõ lý do trả lại và hướng dẫn chi tiết, cụ thể cho công dân.

Bước 4: Cá nhân, tổ chức nộp lệ phí đăng ký thường trú theo quy định.

Bước 5: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

b) Đối với trường hợp "Tách hộ"

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký trả lại hồ sơ và cấp Phiếu thông báo về việc giải quyết hồ sơ cư trú (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký; ghi rõ lý do trả lại và hướng dẫn chi tiết, cụ thể cho công dân.

Bước 4: Cá nhân, tổ chức nộp lệ phí tách hộ theo quy định.

Bước 5: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả đế nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

c) Đối với trường hợp "Xóa đăng ký thường trú", "Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú"

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký trả lại hồ sơ và cấp Phiếu thông báo về việc giải quyết hồ sơ cư trú (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký; ghi rõ lý do trả lại và hướng dẫn chi tiết, cụ thể cho công dân.

Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

1.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia.

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú (áp dụng đối với trường hợp "Đăng ký thường trú" và "Tách hộ").

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ làm việc các ngày từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

(1) Đối với trường hợp "Đăng ký thường trú"

*Đăng ký thường trú vào chỗ ở hợp pháp thuộc quyền sở hữu của mình, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Thông tin chứng minh về chỗ ở hợp pháp được khai thác trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên hệ thống định danh và xác thực điện tử qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Trường hợp không khai thác được thông tin thì công dân xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ.

*Đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp không thuộc quyền sở hữu của mình đối với những trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA), trong đó ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp hoặc người được ủy quyền, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản. Trường hợp người dưới 6 tuổi đăng ký thường trú về ở với cha, mẹ, người giám hộ thì Tờ khai thay đổi thông tin cư trú không cần có ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp hoặc người được ủy quyền.

- Thông tin chứng minh quan hệ nhân thân với chủ hộ, thành viên hộ gia đình được khai thác trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên hệ thống định danh và xác thực điện tử qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Trường hợp không khai thác được thông tin thì công dân xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân với chủ hộ, thành viên

hộ gia đình theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị định 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ.

*Đăng ký thường trú vào chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA), trong đó ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp được cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ hoặc người được ủy quyền, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản.

- Hợp đồng, văn bản về việc cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ chỗ ở hợp pháp được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật.

- Thông tin chứng minh đủ diện tích nhà ở để đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ được khai thác trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên hệ thống định danh và xác thực điện tử qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Trường hợp không khai thác được thông tin thì công dân xuất trình giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 154/2024/NĐ-CP, trong đó có thể hiện diện tích nhà ở hoặc xác nhận của ủy ban nhân dân cấp xã về điều kiện diện tích bình quân bảo đảm theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ.

*Đăng ký thường trú tại cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo có công trình phụ trợ là nhà ở, hồ sơ gồm:

- Trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 4 Điều 20 Luật Cư trú đăng ký thường trú tại cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo có công trình phụ trợ là nhà ở, hồ sơ gồm:

+ Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA). Đối với người quy định tại điểm c khoản 4 Điều 20 Luật Cư trú thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản.

+ Giấy tờ, tài liệu chứng minh là nhà tu hành, chức sắc, chức việc hoặc người khác hoạt động tôn giáo và được hoạt động tại cơ sở tôn giáo đó theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo đối với người quy định tại điểm a khoản 4 Điều 20 Luật Cư trú; giấy tờ, tài liệu chứng minh là người đại diện cơ sở tín ngưỡng đối với người quy định tại điểm b khoản 4 Điều 20 Luật Cư trú.

+ Văn bản xác nhận của ủy ban nhân dân cấp xã về việc trong cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo có công trình phụ trợ là nhà ở.

- Trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 20 Luật Cư trú đăng ký thường trú tại cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo có công trình phụ trợ là nhà ở, hồ sơ gồm:

+ Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA), trong đó ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của người đại diện hoặc ban quản lý cơ sở tín ngưỡng hay người đứng đầu hoặc người đại diện cơ sở tôn giáo, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản.

+ Văn bản xác nhận của ủy ban nhân dân cấp xã về việc người đăng ký thường trú thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Cư trú và việc trong cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo có công trình phụ trợ là nhà ở.

*Người được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp được đăng ký thường trú tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc được đăng ký thường trú vào hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA). Đối với người được cá nhân, hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của chủ hộ nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp của cá nhân, hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hoặc người được ủy quyền, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản.

- Văn bản đề nghị của người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội đối với người được cơ sở trợ giúp xã hội nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp.

- Giấy tờ, tài liệu xác nhận về việc chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp.

*Người sinh sống, người làm nghề lưu động trên phương tiện được đăng ký thường trú tại phương tiện, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA). Đối với người đăng ký thường trú không phải là chủ phương tiện thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký thường trú của chủ phương tiện hoặc người được ủy quyền, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản.

- Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện và giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện hoặc văn bản xác nhận của ủy ban nhân dân cấp xã về việc sử dụng phương tiện đó vào mục đích để ở đối với phương tiện không thuộc đối tượng phải đăng ký, đăng kiểm (nội dung xác nhận tại mục 2 của ủy ban nhân dân cấp xã tại Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2026/NĐ-CP).

- Văn bản xác nhận của ủy ban nhân dân cấp xã về địa điểm phương tiện đăng ký đậu, đỗ thường xuyên trong trường hợp phương tiện không phải đăng ký

hoặc nơi đăng ký phương tiện không trùng với nơi thường xuyên đậu, đỗ (nội dung xác nhận tại mục 1 của ủy ban nhân dân cấp xã tại Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ).

*Đăng ký thường trú tại nơi đơn vị đóng quân trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân (đơn vị đóng quân, nhà ở công vụ), hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Đối với Công an nhân dân: Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ nội dung để làm thủ tục đăng ký thường trú và đơn vị có chỗ ở cho cán bộ chiến sĩ (ký tên, đóng dấu).

- Đối với Quân đội nhân dân: Giấy giới thiệu đăng ký thường trú của cơ quan, đơn vị cấp trung đoàn và tương đương trở lên (ký tên, đóng dấu).

Lưu ý:

- Không yêu cầu xuất trình Giấy khai sinh đối với trường hợp trẻ em mới sinh đăng ký thường trú lần đầu.

- Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày người chưa thành niên được đăng ký khai sinh thì phải thực hiện thủ tục đăng ký cư trú.

- Trường hợp người cao tuổi, người chưa thành niên đã có thông tin về ngày, tháng, năm sinh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì không yêu cầu xuất trình giấy tờ chứng minh.

- Trường hợp công dân đăng ký thường trú vào chỗ ở hợp pháp thuộc quyền sở hữu của mình mà chỗ ở hợp pháp đó có nhiều hơn một chủ sở hữu thì không cần có ý kiến đồng ý của những người đồng sở hữu.

- Trường hợp đăng ký thường trú theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú mà chỗ ở hợp pháp có nhiều hơn một chủ sở hữu thì chỉ cần ý kiến đồng ý của ít nhất một chủ sở hữu.

- Trường hợp đăng ký thường trú vào chỗ ở hợp pháp của chủ sở hữu là người bị mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của Bộ luật Dân sự, người dưới 18 tuổi, người bị tuyên bố mất tích, người đã chết thì chỉ cần lấy ý kiến đồng ý của một trong những người đại diện hợp pháp, người thừa kế của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

- Người có mối quan hệ với chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú mà chủ sở hữu không đăng ký thường trú tại chỗ ở hợp pháp đó và không thuộc trường hợp quy định tại Điều 23 Luật Cư trú hoặc người đăng ký thường trú có mối quan hệ với chủ hộ, thành viên hộ gia đình theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú mà nơi thường trú của chủ hộ, thành viên hộ gia đình đó là chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ thì hồ sơ đăng ký thường trú thực hiện theo khoản 2 Điều 21 Luật Cư trú.

- Người đăng ký thường trú theo điều kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú mà chỗ ở đăng ký thường trú là địa điểm quy định tại Điều 23 Luật Cư trú thì hồ sơ đăng ký thường trú không cần phải có ý kiến đồng ý của chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đó trong trường hợp không xác định được chủ sở hữu.

- Trường hợp người đăng ký thường trú là người Việt Nam định cư ở nước ngoài còn quốc tịch Việt Nam thì trong hồ sơ đăng ký thường trú phải có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng; trường hợp không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng thì phải có giấy tờ, tài liệu chứng minh có quốc tịch Việt Nam.

- Trường hợp người nước ngoài được nhập quốc tịch Việt Nam khi đăng ký thường trú lần đầu phải có Quyết định của Chủ tịch nước về việc cho nhập quốc tịch Việt Nam. Người gốc Việt Nam được trở lại quốc tịch Việt Nam khi đăng ký thường trú lần đầu sau khi được cho trở lại quốc tịch Việt Nam phải có Quyết định của Chủ tịch nước về việc cho trở lại quốc tịch Việt Nam trừ trường hợp đã khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc tịch.

- Sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an đã đăng ký thường trú tại đơn vị đóng quân mà chuyển đến chỗ ở hợp pháp mới ngoài đơn vị đóng quân và đủ điều kiện đăng ký thường trú, đề nghị đăng ký thường trú tại chỗ ở mới thì hồ sơ đăng ký thường trú phải kèm Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp (ký tên và đóng dấu).

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng đã đăng ký thường trú vào nhà ở công vụ, đơn vị đóng quân khi chuyển đăng ký thường trú ra chỗ ở hợp pháp ngoài nơi nhà ở công vụ, nơi đơn vị đóng quân thì hồ sơ đăng ký thường trú tại chỗ ở mới phải kèm theo Giấy giới thiệu đăng ký thường trú của đơn vị đang công tác (ký tên và đóng dấu).

- Trường hợp công dân không tự thực hiện thủ tục về cư trú thì được ủy quyền cho người khác thực hiện thủ tục về cư trú, trừ trường hợp người giám hộ, người đại diện thực hiện thủ tục về cư trú cho người được giám hộ, người được đại diện thì không phải ủy quyền.

(2) Đối với trường hợp "Xóa đăng ký thường trú"

Hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Thông tin chứng minh thuộc trường hợp xóa đăng ký thường trú của công dân theo quy định tại điểm b, d, e, g, h, i khoản 1 Điều 24 Luật Cư trú trong Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu khác được kết nối, chia sẻ với cơ quan đăng ký cư trú. Trường hợp thông tin chưa được kết nối, chia sẻ thì công dân xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh thuộc một trong các trường hợp xóa đăng ký thường trú theo quy định tại điểm b, d, e, g, h, i khoản 1 Điều 24 Luật Cư trú.

Lưu ý: Trường hợp công dân không tự thực hiện thủ tục về cư trú thì được ủy quyền cho người khác thực hiện thủ tục về cư trú, trừ trường hợp người giám hộ, người đại diện thực hiện thủ tục về cư trú cho người được giám hộ, người được đại diện thì không phải ủy quyền.

(3) Đối với trường hợp "Tách hộ"

*Tách hộ để đăng ký thường trú tại cùng một chỗ ở hợp pháp, hồ sơ gồm:

Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA), trong đó ghi rõ ý kiến đồng ý cho tách hộ của chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản.

*Trường hợp thành viên hộ gia đình đăng ký tách hộ là vợ, chồng đã ly hôn mà vẫn được ở cùng chỗ ở hợp pháp, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA);

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc ly hôn và việc tiếp tục được sử dụng chỗ ở hợp pháp đó.

Lưu ý:

- Không phải xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh việc ly hôn trong trường hợp thông tin về việc ly hôn được khai thác trong Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử.

- Trường hợp công dân không tự thực hiện thủ tục về cư trú thì được ủy quyền cho người khác thực hiện thủ tục về cư trú, trừ trường hợp người giám hộ, người đại diện thực hiện thủ tục về cư trú cho người được giám hộ, người được đại diện thì không phải ủy quyền.

(4) Đối với trường hợp "Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú"

*Thay đổi chủ hộ, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA)

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh việc thay chủ hộ (nếu có).

Lưu ý:

- Đối với trường hợp cần lấy ý kiến của các thành viên trong hộ gia đình thì các thành viên trong hộ gia đình xác nhận nội dung ý kiến thông qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc văn bản ghi rõ nội dung ý kiến (văn bản này không phải công chứng, chứng thực).

- Trường hợp công dân không tự thực hiện thủ tục về cư trú thì được ủy quyền cho người khác thực hiện thủ tục về cư trú, trừ trường hợp người giám hộ, người đại diện thực hiện thủ tục về cư trú cho người được giám hộ, người được đại diện thì không phải ủy quyền.

*Thay đổi thông tin về hộ tịch so với thông tin đã được lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu về cư trú và thay đổi địa chỉ nơi cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú do có sự điều chỉnh về địa giới đơn vị hành chính, tên đơn vị hành chính, tên đường, phố, tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, cách đánh số nhà: cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm điều chỉnh, cập nhật việc thay đổi thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết

- Thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và chính xác đối với trường hợp "Đăng ký thường trú".

Trường hợp công dân nộp hồ sơ đăng ký thường trú và Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở hoặc Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú đến cơ quan đăng ký cư trú thì thời gian giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ đăng ký thường trú.

- Thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và chính xác đối với trường hợp "Xóa đăng ký thường trú" và "Tách hộ".

- Thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và chính xác đối với trường hợp "Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú".

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức có liên quan.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm cập nhật kết quả giải quyết vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông báo kết quả giải quyết cho công dân (mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì cơ quan đăng ký cư trú thông báo cho công dân và nêu rõ lý do từ chối giải quyết (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

1.8. Phí, lệ phí

a) Đối với trường hợp "Đăng ký thường trú"

- Công dân nộp hồ sơ trực tiếp thu 20.000 đồng/lần đăng ký.

- Công dân nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công quốc gia thu 10.000 đồng/lần đăng ký.

b) Đối với trường hợp "Tách hộ"

- Công dân nộp hồ sơ trực tiếp thu 10.000 đồng/lần đăng ký.

- Công dân nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công quốc gia thu 5.000 đồng/lần đăng ký.

c) Đối với trường hợp "Xóa đăng ký thường trú" và "Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú"

Không thu lệ phí.

Lưu ý đối với trường hợp "Đăng ký thường trú" và "Tách hộ"

- Công dân nộp hồ sơ qua ứng dụng định danh quốc gia từ ngày 01/4/2026 đến 31/12/2026 thì được miễn lệ phí.

- Công dân thuộc diện được miễn phí theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 71/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì công dân phải xuất trình giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn trừ trường hợp thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà đã được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2026/NĐ-CP).

- Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2026/NĐ-CP).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Đối với trường hợp "Đăng ký thường trú"

Người thực hiện thủ tục đã được thu thập, cập nhật thông tin công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú.

b) Đối với trường hợp "Xóa đăng ký thường trú"

- Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hủy bỏ đăng ký thường trú của thủ trưởng cấp trên trực tiếp hoặc ngay sau khi ra quyết định hủy bỏ đăng ký thường trú đối với công dân, cơ quan đăng ký cư trú thực hiện việc xóa đăng ký thường trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký thường trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ quan đăng ký cư trú tiếp nhận thông tin phản ánh về người thuộc trường hợp bị xóa đăng ký thường trú quy định tại điểm a, đ khoản 1 Điều 24 Luật Cư trú, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, thực hiện xóa đăng ký thường trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký thường trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hộ gia đình có người thuộc diện xóa đăng ký thường trú theo quy định tại điểm b, d, e, g, h, i khoản 1 Điều 24 Luật Cư trú thì người thuộc diện xóa đăng ký thường trú hoặc đại diện hộ gia đình hoặc người đại diện theo pháp luật có trách nhiệm thực hiện thủ tục xóa đăng ký thường trú.

- Trường hợp người thuộc diện xóa đăng ký thường trú theo quy định tại điểm b, d, e, g, h, i khoản 1 Điều 24 Luật Cư trú mà hộ gia đình chỉ có 01 người hoặc đại diện hộ gia đình hoặc người đại diện theo pháp luật không thực hiện thủ tục xóa đăng ký thường trú thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, lập biên bản về việc công dân, đại diện hộ gia đình không thực hiện thủ tục xóa đăng ký thường trú và thực hiện xóa đăng ký thường trú đối với công dân.

- Cơ quan, đơn vị quản lý người học tập, công tác, làm việc trong lực lượng vũ trang nhân dân có văn bản đề nghị cơ quan đăng ký cư trú trên địa bàn đóng quân xóa đăng ký thường trú đối với người thuộc đơn vị mình quản lý. Văn bản đề nghị cần nêu rõ họ, chữ đệm và tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân của người thuộc trường hợp xóa đăng ký thường trú; lý do đề nghị xóa đăng ký thường trú.

c) Đối với trường hợp "Tách hộ"

Thành viên hộ gia đình được tách hộ để đăng ký thường trú tại cùng một nơi thường trú phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; trường hợp có nhiều thành viên cùng đăng ký tách hộ để lập thành một hộ gia đình mới thì trong số các thành viên đó có ít nhất một người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

d) Đối với trường hợp "Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú"

Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 ngày 10/12/2025.

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ.

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 119/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026.

- Thông tư số 116/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú trong Bộ Quốc phòng.

- Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 71/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNelD.

2. Thủ tục: Đăng ký tạm trú

2.1. Trình tự thực hiện

a) Đối với trường hợp "Đăng ký tạm trú"

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký tạm trú, cán bộ đăng ký kiểm tra hồ sơ, đối chiếu các thông tin mà công dân đã khai báo với thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, cơ sở dữ liệu khác có liên quan, hệ thống thông tin để kiểm tra tính chính xác các thông tin. Đối chiếu với các quy định của pháp luật về cư trú và thực hiện như sau:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký trả lại hồ sơ và cấp Phiếu thông báo về việc giải quyết hồ sơ cư trú (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký; ghi rõ lý do trả lại và hướng dẫn chi tiết, cụ thể cho công dân.

Bước 4: Cá nhân, tổ chức nộp lệ phí đăng ký tạm trú theo quy định.

Bước 5: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

b) Đối với trường hợp "Gia hạn tạm trú"

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ gia hạn tạm trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký trả lại hồ sơ và cấp Phiếu thông báo về việc giải quyết hồ sơ cư trú (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký; ghi rõ lý do trả lại và hướng dẫn chi tiết, cụ thể cho công dân.

Bước 4: Cá nhân, tổ chức nộp lệ phí gia hạn tạm trú theo quy định.

Bước 5: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

c) Đối với trường hợp "Xóa đăng ký tạm trú"

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ xóa đăng ký tạm trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký trả lại hồ sơ và cấp Phiếu thông báo về việc giải quyết hồ sơ cư trú (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký; ghi rõ lý do trả lại và hướng dẫn chi tiết, cụ thể cho công dân.

Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

2.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công quốc gia hoặc ứng dụng định danh quốc gia.

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú (áp dụng đối với trường hợp "Đăng ký tạm trú", "Gia hạn tạm trú").

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ làm việc các ngày từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

(1) Đối với trường hợp "Đăng ký tạm trú"

*Đăng ký tạm trú vào chỗ ở hợp pháp thuộc quyền sở hữu của mình, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Thông tin chứng minh về chỗ ở hợp pháp được khai thác trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên hệ thống định danh và xác thực điện tử qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Trường hợp không khai thác được thông tin thì công dân xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/02/2026.

*Đăng ký tạm trú tại chỗ ở hợp pháp không thuộc quyền sở hữu của mình khi được chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đồng ý đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA), trong đó ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký tạm trú của chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp, đối với người đăng ký tạm trú là người chưa thành niên thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản.

- Thông tin chứng minh quan hệ nhân thân với chủ hộ, thành viên hộ gia đình được khai thác trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên hệ thống định danh và xác thực điện tử qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Trường hợp không khai thác được thông tin thì công dân xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân với chủ hộ tạm trú, thành viên hộ gia đình theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ.

*Đăng ký tạm trú về với hộ gia đình khi được chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp đồng ý đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA), trong đó ghi rõ ý kiến đồng ý cho đăng ký tạm trú của chủ hộ, chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp, đối với người đăng ký tạm trú là người chưa thành niên thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản.

- Thông tin chứng minh quan hệ nhân thân với chủ hộ, thành viên hộ gia đình được khai thác trong căn cước điện tử, tài khoản định danh điện tử trên hệ thống định danh và xác thực điện tử qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác. Trường hợp không khai thác được thông tin thì công dân

xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh quan hệ nhân thân với chủ hộ tạm trú, thành viên hộ gia đình theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ.

*Đăng ký tạm trú vào chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA), đối với người đăng ký tạm trú là người chưa thành niên thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản.

- Hợp đồng, văn bản về việc cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ không phải công chứng hoặc chứng thực.

*Đăng ký tạm trú tại nơi đơn vị đóng quân trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân (đơn vị đóng quân, nhà ở công vụ) hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Đối với Công an nhân dân: Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ nội dung để làm thủ tục đăng ký tạm trú và đơn vị có chỗ ở cho cán bộ chiến sĩ (ký tên, đóng dấu).

- Đối với Quân đội nhân dân: Giấy giới thiệu đăng ký tạm trú của đơn vị cấp trung đoàn và tương đương trở lên.

*Đăng ký tạm trú theo danh sách, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (của từng người) (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Văn bản đề nghị đăng ký tạm trú, trong đó ghi rõ thông tin về chỗ ở hợp pháp kèm danh sách người tạm trú. Danh sách bao gồm những thông tin cơ bản của từng người: họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; số định danh cá nhân và thời hạn tạm trú.

Lưu ý:

- Trường hợp giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp để đăng ký tạm trú là văn bản cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ nhà ở, nhà khác của cá nhân, tổ chức thì văn bản đó không bắt buộc phải công chứng hoặc chứng thực.

- Người nước ngoài được nhập quốc tịch Việt Nam khi đăng ký tạm trú lần đầu phải có Quyết định của Chủ tịch nước về việc cho nhập quốc tịch Việt Nam. Người gốc Việt Nam được trở lại quốc tịch Việt Nam khi đăng ký tạm trú lần đầu sau khi được cho trở lại quốc tịch Việt Nam phải có Quyết định của Chủ tịch nước về việc cho trở lại quốc tịch Việt Nam trừ trường hợp đã khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc tịch.

- Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày người chưa thành niên được đăng ký khai sinh thì phải thực hiện thủ tục đăng ký cư trú.

- Trường hợp công dân không tự thực hiện thủ tục về cư trú thì được ủy quyền cho người khác thực hiện thủ tục về cư trú, trừ trường hợp người giám hộ,

người đại diện thực hiện thủ tục về cư trú cho người được giám hộ, người được đại diện thì không phải ủy quyền.

(2) Đối với trường hợp "Gia hạn tạm trú"

*Hồ sơ gia hạn tạm trú gồm:

Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA); trong đó ghi rõ ý kiến đồng ý của chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp, đối với người gia hạn tạm trú là người chưa thành niên thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản.

*Gia hạn tạm trú tại nơi đơn vị đóng quân trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân (nơi đơn vị đóng quân, nhà ở công vụ), hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Đối với Công an nhân dân: Giấy giới thiệu của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp ghi rõ nội dung để làm thủ tục gia hạn tạm trú và đơn vị có chỗ ở cho cán bộ chiến sĩ (ký tên, đóng dấu).

- Đối với Quân đội nhân dân: Giấy giới thiệu gia hạn tạm trú của đơn vị cấp trung đoàn và tương đương trở lên.

*Gia hạn tạm trú theo danh sách, hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (của từng người) (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) hoặc Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Văn bản đề nghị gia hạn tạm trú trong đó ghi rõ thông tin về chỗ ở hợp pháp kèm danh sách người gia hạn tạm trú. Danh sách bao gồm những thông tin cơ bản của từng người: họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; số định danh cá nhân và thời hạn tạm trú.

Lưu ý: Trường hợp công dân không tự thực hiện thủ tục về cư trú thì được ủy quyền cho người khác thực hiện thủ tục về cư trú, trừ trường hợp người giám hộ, người đại diện thực hiện thủ tục về cư trú cho người được giám hộ, người được đại diện thì không phải ủy quyền.

(3) Đối với trường hợp "Xóa đăng ký tạm trú"

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Thông tin chứng minh thuộc trường hợp xóa đăng ký tạm trú của công dân theo quy định tại điểm c, e, g, h khoản 1 Điều 29 Luật Cư trú trong Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu khác được kết nối, chia sẻ với cơ quan đăng ký cư trú. Trường hợp thông tin chưa được kết nối, chia sẻ thì công dân xuất trình giấy tờ, tài liệu chứng minh thuộc một trong các trường hợp xóa đăng ký tạm trú theo quy định tại điểm c, e, g, h khoản 1 Điều 29 Luật Cư trú.

Lưu ý: Trường hợp công dân không tự thực hiện thủ tục về cư trú thì được ủy quyền cho người khác thực hiện thủ tục về cư trú, trừ trường hợp người giám

hộ, người đại diện thực hiện thủ tục về cư trú cho người được giám hộ, người được đại diện thì không phải ủy quyền.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ

2.4. Thời hạn giải quyết: Thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và chính xác.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính*:* Cá nhân, tổ chức có liên quan.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm cập nhật kết quả giải quyết vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và thông báo kết quả giải quyết cho công dân (mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì cơ quan đăng ký cư trú thông báo cho công dân và nêu rõ lý do từ chối giải quyết (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

2.8. Phí, lệ phí

a) Đối với trường hợp "Đăng ký tạm trú", "Gia hạn tạm trú"

- Đăng ký tạm trú, gia hạn tạm trú (cá nhân, hộ gia đình):

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ trực tiếp thu 15.000 đồng/lần đăng ký.

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công quốc gia thu 7.000 đồng/lần đăng ký.

- Đăng ký tạm trú theo danh sách, gia hạn tạm trú theo danh sách:

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ trực tiếp thu 10.000 đồng/người/lần đăng ký.

+ Trường hợp công dân nộp hồ sơ qua cổng dịch vụ công quốc gia thu 5.000 đồng/người/lần đăng ký.

- Công dân nộp hồ sơ qua ứng dụng định danh quốc gia từ ngày 01/4/2026 đến 31/12/2026 thì được miễn lệ phí.

- Công dân thuộc diện được miễn phí theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 71/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì công dân phải xuất trình giấy tờ chứng minh thuộc diện được miễn trừ trường hợp thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành mà đã được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

b) Đối với trường hợp "Xóa đăng ký tạm trú"

Không thu lệ phí.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú dùng cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài về Việt Nam sinh sống (mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Tờ khai đề nghị xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2026/NĐ-CP).

- Tờ khai xác nhận tình trạng chỗ ở hợp pháp, diện tích nhà ở tối thiểu để đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 58/2026/NĐ-CP).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Đối với trường hợp "Đăng ký tạm trú"

Người thực hiện thủ tục đã được thu thập, cập nhật thông tin công dân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú.

b) Đối với trường hợp "Gia hạn tạm trú"

Trong thời hạn 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn tạm trú đã đăng ký, công dân phải làm thủ tục gia hạn tạm trú.

c) Đối với trường hợp "Xóa đăng ký tạm trú"

- Trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hủy bỏ đăng ký tạm trú của thủ trưởng cấp trên trực tiếp hoặc ngay sau khi ra quyết định hủy bỏ đăng ký tạm trú đối với công dân, cơ quan đăng ký cư trú thực hiện việc xóa đăng ký tạm trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký tạm trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ quan đăng ký cư trú tiếp nhận thông tin quy định tại điểm a, d, đ khoản 1 Điều 29 Luật Cư trú thông qua kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác do cơ quan, tổ chức quản lý, cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, thực hiện xóa đăng ký tạm trú đối với công dân và cập nhật việc xóa đăng ký tạm trú vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày hộ gia đình có người thuộc diện xóa đăng ký tạm trú theo quy định tại điểm c, e, g, h khoản 1 Điều 29 Luật Cư trú thì người thuộc diện xóa đăng ký tạm trú hoặc đại diện hộ gia đình hoặc người đại diện hợp pháp có trách nhiệm thực hiện thủ tục xóa đăng ký tạm trú.

- Trường hợp thuộc diện xóa đăng ký tạm trú theo quy định tại điểm c, e, g, h khoản 1 Điều 29 Luật Cư trú mà hộ gia đình chỉ có 01 người hoặc người thuộc diện xóa đăng ký tạm trú hoặc đại diện hộ gia đình hoặc người đại diện hợp pháp không thực hiện thủ tục xóa đăng ký tạm trú thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, lập biên bản về việc công dân, đại diện hộ gia đình không thực hiện thủ tục xóa đăng ký tạm trú và thực hiện xóa đăng ký tạm trú đối với công dân.

- Cơ quan, đơn vị quản lý người học tập, công tác, làm việc trong lực lượng vũ trang nhân dân có văn bản đề nghị cơ quan đăng ký cư trú trên địa bàn đóng quân xóa đăng ký tạm trú đối với người thuộc đơn vị mình quản lý. Văn bản đề nghị cần nêu rõ họ, chữ đệm và tên khai sinh; ngày, tháng, năm sinh; số định danh cá nhân của người cần xóa đăng ký tạm trú; lý do đề nghị xóa đăng ký tạm trú.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 ngày 10/12/2025.

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ.

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

- Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 119/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026.

- Thông tư số 116/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

- Thông tư số 190/2021/TT-BQP ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định điều kiện, hồ sơ, thủ tục đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú trong Bộ Quốc phòng.

- Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22/12/2022 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 71/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Thông tư số 29/2026/TT-BTC ngày 27/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí để hỗ trợ việc kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu và khuyến khích thực hiện dịch vụ công trên ứng dụng VNeID.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Thủ tục: Khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú

1.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký trả lại hồ sơ và cấp Phiếu thông báo về việc giải quyết hồ sơ cư trú (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký; ghi rõ lý do trả lại và hướng dẫn chi tiết, cụ thể cho công dân.

Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

1.2. Cách thức thực hiện

- Nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công quốc gia, ứng dụng định danh quốc gia.

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú tại nơi ở hiện tại.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ làm việc các ngày từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Giấy tờ, tài liệu khác (nếu có).

Lưu ý:

- Người nước ngoài được nhập quốc tịch Việt Nam khi khai báo thông tin về cư trú lần đầu phải có Quyết định của Chủ tịch nước về việc cho nhập quốc tịch Việt Nam. Người gốc Việt Nam được trở lại quốc tịch Việt Nam khi khai báo thông tin về cư trú lần đầu sau khi được cho trở lại quốc tịch Việt Nam phải có Quyết định của Chủ tịch nước về việc cho trở lại quốc tịch Việt Nam trừ trường hợp đã khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc tịch.

- Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày người chưa thành niên được đăng ký khai sinh thì phải thực hiện thủ tục đăng ký cư trú.

- Trường hợp công dân không tự thực hiện thủ tục thì được ủy quyền cho người khác thực hiện, trừ trường hợp người giám hộ, người đại diện thực hiện thủ tục về cư trú cho người được giám hộ, người được đại diện thì không phải ủy quyền.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết

- Đối với trường hợp công dân đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận thông tin khai báo, cơ quan đăng ký cư trú phải tiến hành xác minh thông tin.

- Đối với trường hợp công dân chưa có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận thông tin, cơ quan đăng ký cư trú phải tiến hành kiểm tra, xác minh thông tin, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 60 ngày.

- Sau khi kiểm tra, xác minh, cơ quan đăng ký cư trú cập nhật thông tin của công dân về nơi ở hiện tại và các thông tin khác vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo cho người đã khai báo về việc đã cập nhật thông tin, cấp xác nhận thông tin về cư trú khi công dân có nhu cầu.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú theo quy định tại Điều 19 Luật Cư trú.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm cập nhật thông tin của công dân về nơi ở hiện tại và các thông tin khác vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú, thông báo kết quả giải quyết cho công dân (mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) và cấp Xác nhận thông tin về cư trú (mẫu CT07 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì cơ quan đăng ký cư trú thông báo cho công dân và nêu rõ lý do từ chối giải quyết (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

1.8. Phí, lệ phí: Không thu lệ phí.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật so 118/2025/QH15 ngày 10/12/2025.

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ.

- Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 119/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026.

- Thông tư số 116/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

2. Thủ tục: Thông báo lưu trú

2.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cá nhân, tổ chức thông báo lưu trú tới cơ quan đăng ký cư trú.

Bước 2: Cán bộ công an thực hiện tiếp nhận thông báo lưu trú.

2.2. Cách thức thực hiện

- Thông qua số điện thoại, trang thông tin điện tử của cơ quan đăng ký cư trú hoặc hộp thư điện tử do cơ quan đăng ký cư trú thông báo hoặc niêm yết.

- Thông qua cổng dịch vụ công quốc gia, ứng dụng định danh quốc gia.

- Thông qua phần mềm thông báo lưu trú.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không.

Lưu ý:

Khi có người đến lưu trú, chủ sở hữu phương tiện hoặc người được giao quản lý phương tiện, đại diện: hộ gia đình; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở lưu trú du lịch; cơ sở lưu trú khu công nghiệp; ký túc xá, khu nhà ở của học sinh, sinh viên, học viên; khu nhà ở của người lao động, khu lán trại công trường xây dựng, nông trường, nông trại, đồn điền; cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo có công trình phụ trợ là nhà ở; cơ sở khác phải thực hiện việc thông báo lưu trú cho người đang lưu trú theo một trong các hình thức đã được quy định và theo quy định sau đây:

- Chủ hộ hoặc thành viên hộ gia đình, chủ sở hữu phương tiện hoặc người được giao quản lý phương tiện, đại diện cơ sở lưu trú du lịch; cơ sở lưu trú khu công nghiệp; ký túc xá, khu nhà ở của học sinh, sinh viên, học viên; khu nhà ở của người lao động, khu lán trại công trường xây dựng, nông trường, nông trại, đồn điền; cơ sở tín ngưỡng, cơ sở tôn giáo có công trình phụ trợ là nhà ở; cơ sở khác đề nghị người đến lưu trú xuất trình một trong các giấy tờ pháp lý hoặc thông tin tích hợp trên ứng dụng định danh quốc gia thể hiện thông tin về số định danh cá nhân theo quy định của pháp luật và thực hiện việc thông báo lưu trú với cơ quan đăng ký cư trú.

- Đại diện cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm lập danh sách người đến điều trị nội trú và thực hiện thông báo lưu trú với cơ quan đăng ký cư trú nơi đặt trụ sở cơ sở khám bệnh.

2.4. Thời hạn giải quyết: Tiếp nhận ngay khi công dân thông báo lưu trú.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức có liên quan.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về cư trú.

2.8. Phí, lệ phí: Không thu lệ phí.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

Việc thông báo lưu trú được thực hiện trước 23 giờ của ngày bắt đầu lưu trú; trường hợp người đến lưu trú sau 23 giờ thì việc thông báo lưu trú được thực hiện trước 08 giờ ngày hôm sau.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 ngày 10/12/2025.

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ.

- Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 119/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026.

- Thông tư số 116/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

3. Thủ tục: Khai báo tạm vắng

3.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ khai báo tạm vắng trong Cơ sở dữ liệu về cư trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký trả lại hồ sơ và cấp Phiếu thông báo về việc giải quyết hồ sơ cư trú (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký; ghi rõ lý do trả lại và hướng dẫn chi tiết, cụ thể cho công dân.

Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

3.2. Cách thức thực hiện

- Trường hợp công dân thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 31 Luật Cư trú nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công quốc gia, ứng dụng định danh quốc gia.

- Trường hợp công dân thuộc quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 31 Luật Cư trú thì khai báo tạm vắng qua các hình thức:

+ Thông qua số điện thoại, trang thông tin điện tử của cơ quan đăng ký cư trú hoặc hộp thư điện tử do cơ quan đăng ký cư trú thông báo hoặc niêm yết.

+ Thông qua cổng dịch vụ công quốc gia, ứng dụng định danh quốc gia. Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ làm việc các ngày từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Trường hợp công dân thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 31 Luật Cư trú, hồ sơ gồm:

+ Đề nghị khai báo tạm vắng;

+ Ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền giám sát, quản lý, giáo dục người đó.

- Trường hợp thuộc quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 31 Luật Cư trú, nội dung khai báo tạm vắng gồm: họ và tên, số định danh cá nhân, số hộ chiếu của người khai báo tạm vắng; lý do tạm vắng; thời gian tạm vắng; địa chỉ nơi đến.

Lưu ý: Trường hợp công dân không tự thực hiện thủ tục thì được ủy quyền cho người khác thực hiện, trừ trường hợp người giám hộ, người đại diện thực hiện thủ tục về cư trú cho người được giám hộ, người được đại diện thì không phải ủy quyền.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận đề nghị khai báo tạm vắng của công dân; trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài hơn nhưng không quá 02 ngày làm việc.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức có liên quan.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện thì cơ quan đăng ký cư trú có trách nhiệm cập nhật thông tin khai báo tạm vắng của công dân vào Cơ sở dữ liệu về cư trú và thông báo kết quả (mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA), cấp Phiếu khai báo tạm vắng cho công dân (mẫu CT03 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện thì cơ quan đăng ký cư trú thông báo cho công dân và nêu rõ lý do từ chối giải quyết (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

3.8. Phí, lệ phí: Không thu lệ phí.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Phiếu khai báo tạm vắng cho công dân (mẫu CT03 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Trường hợp người quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Luật Cư trú là người chưa thành niên thì người thực hiện khai báo là cha, mẹ hoặc người giám hộ.

- Nội dung khai báo tạm vắng gồm: họ và tên, số định danh cá nhân, số hộ chiếu của người khai báo tạm vắng; lý do tạm vắng; thời gian tạm vắng; địa chỉ nơi đến.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 ngày 10/12/2025.

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ.

- Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 119/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026.

- Thông tư số 116/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.

4. Thủ tục: Xác nhận thông tin về cư trú

4.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Cá nhân, tổ chức chuẩn bị hồ sơ theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân, tổ chức nộp hồ sơ đến Công an cấp xã.

Bước 3: Khi tiếp nhận hồ sơ xác nhận thông tin về cư trú, cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

- Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký tiếp nhận hồ sơ và cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (mẫu CT04 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký.

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định thì cán bộ đăng ký trả lại hồ sơ và cấp Phiếu thông báo về việc giải quyết hồ sơ cư trú (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA) cho người đăng ký; ghi rõ lý do trả lại và hướng dẫn chi tiết, cụ thể cho công dân.

Bước 4: Căn cứ theo ngày hẹn trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả để nhận thông báo kết quả giải quyết thủ tục đăng ký cư trú (nếu có).

4.2. Cách thức thực hiện:

Nộp hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công quốc gia, ứng dụng định danh quốc gia đến cơ quan đăng ký cư trú trong cả nước không phụ thuộc vào nơi cư trú của mình.

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Giờ làm việc các ngày từ thứ 2 đến hết sáng thứ 7 hàng tuần (trừ các ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật).

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

Lưu ý:

- Công dân khai báo thông tin theo biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn, không đính kèm biểu mẫu CT01.

- Xác nhận thông tin về cư trú có thể cấp cho cá nhân hoặc cho hộ gia đình:

+ Trường hợp cấp cho hộ gia đình phải do chủ hộ đề xuất, trường hợp thành viên hộ gia đình đề xuất thì phải có ủy quyền hoặc đồng ý của chủ hộ trừ trường hợp chủ hộ chết, mất tích, không đủ năng lực hành vi dân sự hoặc đang chấp hành án phạt tù thì phải có ý kiến của các thành viên khác đủ năng lực hành vi dân sự trong hộ gia đình.

+ Trường hợp cá nhân đề nghị không cần chủ hộ đồng ý, trong đó công dân được cung cấp đầy đủ thông tin có liên quan đến hộ gia đình trong giai đoạn công dân là thành viên của hộ gia đình đó. - Trường hợp công dân không tự thực hiện thủ tục thì được ủy quyền cho người khác thực hiện, trừ trường hợp người giám hộ, người đại diện thực hiện thủ tục về cư trú cho người được giám hộ, người được đại diện thì không phải ủy quyền.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 1/2 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận được hồ sơ đầy đủ, chính xác với trường hợp thông tin cần xác nhận đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; trường hợp thông tin cần xác nhận không có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân, tổ chức có liên quan.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Công an cấp xã.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện, cơ quan đăng ký cư trú thông báo kết quả (mẫu CT08 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA), cấp Xác nhận thông tin về cư trú (mẫu CT07 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

- Trường hợp từ chối giải quyết xác nhận thông tin về cư trú thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do (mẫu CT06 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

4.8. Phí, lệ phí: Không thu lệ phí.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (Mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 116/2026/TT-BCA).

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Cư trú số 68/2020/QH14 ngày 13/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 ngày 10/12/2025.

- Nghị định số 154/2024/NĐ-CP ngày 26/11/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 58/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ.

- Thông tư số 54/2025/TT-BCA ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình đăng ký cư trú được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 119/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026.

- Thông tư số 116/2026/TT-BCA ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú.